

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa (1098702)

Chương: 417

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC THUỘC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-SKHCN ngày       /9/2023 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: đồng

| Số TT | Nội dung                                            | Tổng số được giao | KP đã phân bổ | Trong đó                               |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------|----------------------------------------|
|       |                                                     |                   |               | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| 1     | 2                                                   | 3                 | 4 = 5+6+7+8   | 6                                      |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                          | 10.000.000        | 10.000.000    | 10.000.000                             |
| I     | Chi quản lý hành chính                              | -                 | -             | -                                      |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                    | -                 | -             |                                        |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ              | -                 | -             |                                        |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                 | -                 | -             | -                                      |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ            | -                 | -             | -                                      |
|       | - Nhiệm vụ KH công nghệ cấp quốc gia                | -                 | -             |                                        |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                | -                 | -             |                                        |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ sở       | -                 | -             |                                        |
| 2.2   | KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng             | -                 | -             |                                        |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                | -                 | -             |                                        |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề           |                   |               |                                        |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |               |                                        |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |               |                                        |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình              |                   |               |                                        |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |               |                                        |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |               |                                        |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                  |                   |               |                                        |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |               |                                        |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |               |                                        |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                               | 10.000.000        | 10.000.000    | 10.000.000                             |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      | -                 | -             |                                        |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Thu XP Đợt 2) | 10.000.000        | 10.000.000    | 10.000.000                             |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |                   |               |                                        |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |               |                                        |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |               |                                        |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                   |               |                                        |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |               |                                        |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |               |                                        |

| Số TT | Nội dung                              | Tổng số được giao | KP đã phân bổ | Trong đó                               |
|-------|---------------------------------------|-------------------|---------------|----------------------------------------|
|       |                                       |                   |               | Chỉ cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình |                   |               |                                        |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        |                   |               |                                        |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên  |                   |               |                                        |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao        |                   |               |                                        |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        |                   |               |                                        |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên  |                   |               |                                        |
| II    | Nguồn vốn Viện trợ                    |                   |               |                                        |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài               |                   |               |                                        |
|       |                                       |                   |               |                                        |